



Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng Của Sản Phẩm Bảo Hiểm

Xanh Tương Lai

Giải pháp tài chính đa mục tiêu 3 Cộng+

+ Bảo vệ **+** Đầu Tư **+** Linh Hoạt

Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị của
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam).
Nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm liên kết đầu tư.



+ Bảo vệ

- Bình an trọn vẹn nhờ quỹ bảo hiểm tối ưu trước các rủi ro về sinh mạng và sức khỏe
- Tự động gia tăng mức bảo vệ lên đến 50% Số Tiền Bảo Hiểm ⁽¹⁾
- Gia tăng tối đa 25% Số Tiền Bảo Hiểm ⁽²⁾ khi có thành viên mới trong gia đình

+ Đầu Tư

- Xây dựng tương lai hưng thịnh với danh mục Quỹ liên kết đơn vị ưu việt
- Tăng trưởng tài sản hiệu quả với khoản thưởng duy trì hợp đồng tại các cột mốc 10/ 15/ 20 năm
- Được quản lý bởi Công ty Quản lý Quỹ với bề dày kinh nghiệm đầu tư

+ Linh Hoạt

- Hoàn toàn miễn phí khi chuyển đổi Quỹ và thay đổi tỷ lệ đầu tư vào Quỹ
- Linh hoạt chuyển đổi kế hoạch bảo hiểm theo nhu cầu
- Cơ hội gia tăng giá trị tài khoản với khoản đầu tư thêm tương ứng 5 lần phí bảo hiểm hàng năm

DT\$NB-SUPPDOCC
V01-RUV10

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

- **Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)**
- **Điện thoại:** (028) 5416 6888
- **Website:** www.manulife.com.vn
- **Trụ sở chính:** Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q7, TP.HCM
- **Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, đầu tư tài chính và các lĩnh vực khác theo Giấy phép thành lập và hoạt động.
- **Giấy phép thành lập và hoạt động:** Số 13GP/KDBH, cấp lần đầu ngày 24/01/2005 (được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm)
- **Vốn điều lệ:** 22.220 tỷ đồng

Manulife không tăng phí, không thâm định sức khoẻ đối với 02 Quyền lợi gia tăng Số Tiền Bảo Hiểm.

⁽¹⁾ Số Tiền Bảo Hiểm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng, tăng 10% mỗi năm từ Năm Hợp Đồng thứ 2 đến Năm Hợp Đồng thứ 6

⁽²⁾ Số Tiền Bảo Hiểm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng, tăng 5% cho mỗi thành viên mới, tối đa 5 thành viên

THÔNG TIN ĐẠI LÝ BẢO HIỂM

- Họ và tên đại lý: DUMMY 4 NON HOT LOCATION
- Mã số đại lý: D3170

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi	Nghề nghiệp	Loại nghề nghiệp
Bên Mua Bảo Hiểm (BMBH)	KHÁCH HÀNG	NỮ	01/01/1997	28	Hành chính - Nhân viên hành chính	1
Người Được Bảo Hiểm (NĐBH)	KHÁCH HÀNG	NỮ	01/01/1997	28	Hành chính - Nhân viên hành chính	1

THÔNG TIN CHUNG CỦA (CÁC) SẢN PHẨM BẢO HIỂM

THÔNG TIN CHUNG CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHÍNH

Sản Phẩm Bảo Hiểm Chính	Người Được Bảo Hiểm	Tuổi	Thời Hạn Đóng Phí dự kiến (năm)	Thời Hạn Hợp Đồng (năm)	Mức thâm định (1)	Số Tiền Bảo Hiểm (VNĐ)	Phí Bảo Hiểm Cơ Bản theo định kỳ Năm (VNĐ)
Xanh Tương Lai - Kế Hoạch Bảo Hiểm Cơ Bản	KHÁCH HÀNG	28	20	71	Chuẩn	1.100.000.000	20.000.000

- Thời Hạn Đóng Phí bắt buộc: 03 Năm Hợp Đồng đầu tiên
- Thời hạn đóng phí tối đa: 71 năm

Lưu ý:

- Trong Thời Hạn Đóng Phí bắt buộc (03 Năm Hợp Đồng đầu tiên), Hợp Đồng sẽ mất hiệu lực nếu Phí Bảo Hiểm Cơ Bản theo định kỳ không được đóng đầy đủ và đúng hạn.
- Từ Năm Hợp Đồng thứ 04 trở đi:
 - BMBH có thể đóng phí theo Thời Hạn Đóng Phí dự kiến đã chọn hoặc đóng phí linh hoạt vào bất kỳ lúc nào trong Năm Hợp Đồng. Tuy nhiên, BMBH nên đóng phí như dự kiến để có thể đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định.
 - Hợp Đồng sẽ mất hiệu lực nếu GTTK Hợp Đồng (sau khi trừ Nợ, nếu có) không đủ để khấu trừ (các) Khoản Khấu Trừ Hàng Tháng.

TỔNG PHÍ BẢO HIỂM CỦA (CÁC) SẢN PHẨM BẢO HIỂM THEO ĐỊNH KỲ (VNĐ)

	Năm	Nửa Năm	Quý
Phí Bảo Hiểm Cơ Bản của Sản Phẩm Bảo Hiểm Chính (a)	20.000.000	10.400.000	5.200.000
Tổng phí bảo hiểm của (các) Sản Phẩm Bảo Hiểm Đính Kèm (b)	0	0	0
Phí bảo hiểm định kỳ (c) = (a) + (b)	20.000.000	10.400.000	5.200.000
Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm dự kiến của Năm Hợp Đồng đầu tiên (d)	0	0	0
Tổng phí bảo hiểm theo định kỳ trong Năm Hợp Đồng đầu tiên (e) = (c) + (d)	20.000.000	10.400.000	5.200.000
Định kỳ đóng phí dự kiến: Năm			

Lưu ý dành cho phần THÔNG TIN CHUNG CỦA (CÁC) SẢN PHẨM BẢO HIỂM:

(1) Mức thẩm định:

- Khi thông tin thể hiện là “Chuẩn”: NĐBH có tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp ở mức chuẩn theo quy định của Manulife.
- Khi thông tin **không** thể hiện là “Chuẩn”: NĐBH có tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp ở mức dưới chuẩn theo quy định của Manulife. Vui lòng xem chi tiết trong Thư Thỏa Thuận (V.v: Các điều kiện bảo hiểm).
Tùy thuộc vào tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp của NĐBH tại từng thời điểm, mức thẩm định và Phí Rủi Ro có thể được điều chỉnh theo quy định của Manulife.

THÔNG TIN TRA CỨU VỀ (CÁC) SẢN PHẨM BẢO HIỂM

1	Sản Phẩm Bảo Hiểm Xanh Tương Lai có tên kỹ thuật là “Sản phẩm bảo hiểm Liên kết đơn vị - Đóng phí định kỳ (Phiên bản 6)”.
---	---

Khách hàng có thể tham khảo Quy tắc, Điều kiện và Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm tại: <https://www.manulife.com.vn/vi/san-pham-bao-hiem.html>

TÓM TẮT QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHÍNH

1. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

<p>Quyền lợi bảo hiểm tử vong</p>	<ul style="list-style-type: none"> Manulife sẽ chi trả quyền lợi bảo hiểm theo Kế Hoạch Bảo Hiểm Cơ Bản: Số tiền lớn hơn giữa Giá Trị Tài Khoản (GTTK) Cơ Bản và Số Tiền Bảo Hiểm; cộng GTTK Đóng Thêm. Quyền lợi chu toàn hậu sự: Sau khi nhận được yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm tử vong, Manulife sẽ ứng trước 30.000.000 đồng. Hợp Đồng sẽ chấm dứt hiệu lực ngay tại ngày NĐBH tử vong.
<p>Quyền lợi bảo hiểm Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn (TTTBVV)</p>	<ul style="list-style-type: none"> Manulife sẽ chi trả quyền lợi bảo hiểm theo Kế Hoạch Bảo Hiểm Cơ Bản: Số tiền lớn hơn giữa GTTK Cơ Bản và Số Tiền Bảo Hiểm; cộng GTTK Đóng Thêm khi NĐBH bị: <ul style="list-style-type: none"> TTTBVV do mất bộ phận/ chức năng cơ thể; hoặc TTTBVV do tổn thương cơ thể không do bệnh ung thư tuyến giáp; hoặc TTTBVV do tổn thương cơ thể do bệnh ung thư tuyến giáp thuộc giai đoạn IV hoặc có di căn xa. Hợp Đồng sẽ chấm dứt hiệu lực tại ngày NĐBH được chứng nhận bị TTTBVV. Manulife sẽ chi trả 100.000.000 đồng khi NĐBH bị TTTBVV do tổn thương cơ thể do bệnh ung thư tuyến giáp không thuộc giai đoạn IV và không di căn xa. Hợp Đồng tiếp tục có hiệu lực. Quyền lợi bảo hiểm TTTBVV chấm dứt khi NĐBH đạt 75 Tuổi.

Lưu ý đối với quyền lợi bảo hiểm:

- Điều kiện nhận quyền lợi bảo hiểm rủi ro: Sự kiện bảo hiểm xảy ra sau thời gian chờ (nếu có) và không thuộc bất kỳ trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm nào.
- Trường hợp NĐBH bị TTTBVV hoặc tử vong trước khi đạt 04 Tuổi, Manulife sẽ chi trả quyền lợi bảo hiểm với Số Tiền Bảo Hiểm được điều chỉnh theo tỷ lệ dưới đây:

Tuổi	Dưới 01 Tuổi	01 Tuổi	02 Tuổi	03 Tuổi
Số Tiền Bảo Hiểm sau khi điều chỉnh	Bằng 20% của Số Tiền Bảo Hiểm sau khi gia tăng (nếu có)	Bằng 40% của Số Tiền Bảo Hiểm sau khi gia tăng (nếu có)	Bằng 60% của Số Tiền Bảo Hiểm sau khi gia tăng (nếu có)	Bằng 80% của Số Tiền Bảo Hiểm sau khi gia tăng (nếu có)

- Vui lòng tham khảo Quy tắc, Điều kiện và Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm để biết chi tiết về cách thức xác định quyền lợi bảo hiểm.

2. QUYỀN LỢI GIA TĂNG SỐ TIỀN BẢO HIỂM

<p>Quyền lợi gia tăng Số Tiền Bảo Hiểm tự động</p>	<ul style="list-style-type: none"> Tại mỗi Ngày Kỷ Niệm Năm Hợp Đồng từ Năm Hợp Đồng thứ 02 đến Năm Hợp Đồng thứ 06, Số Tiền Bảo Hiểm sẽ được tự động gia tăng một khoản bằng 10% của Số Tiền Bảo Hiểm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng mà không cần thẩm định sức khỏe. Số Tiền Bảo Hiểm tăng thêm theo quyền lợi này không làm thay đổi Phí Bảo Hiểm Cơ Bản. Các quyền lợi bảo hiểm và Phí Rủi Ro sẽ được xác định tương ứng với Số Tiền Bảo Hiểm sau khi gia tăng tại từng thời điểm.
<p>Quyền lợi gia tăng Số Tiền Bảo Hiểm khi có thành viên mới trong gia đình</p>	<ul style="list-style-type: none"> Quyền lợi gia tăng Số Tiền Bảo Hiểm khi có thành viên mới trong gia đình là 5,0% Số Tiền Bảo Hiểm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng trên mỗi thành viên. Tổng tỷ lệ gia tăng Số Tiền Bảo Hiểm đối với quyền lợi này tối đa là 25% Số Tiền Bảo Hiểm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng (tương ứng với tối đa 05 thành viên). Số Tiền Bảo Hiểm tăng thêm theo quyền lợi này không làm thay đổi Phí Bảo Hiểm Cơ Bản. Các quyền lợi bảo hiểm và Phí Rủi Ro sẽ được xác định tương ứng với Số Tiền Bảo Hiểm sau khi gia tăng tại từng thời điểm. <p>Điều kiện yêu cầu gia tăng Số Tiền Bảo Hiểm khi có thành viên mới trong gia đình:</p> <ul style="list-style-type: none"> Yêu cầu gia tăng Số Tiền Bảo Hiểm và các chứng từ hợp lệ liên quan được gửi đến Manulife trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết hôn, sinh con hoặc nhận con nuôi. Tại ngày yêu cầu gia tăng Số Tiền Bảo Hiểm: <ul style="list-style-type: none"> Người Được Bảo Hiểm chưa đạt 70 Tuổi; và Người Được Bảo Hiểm còn sống và có Sức Khỏe Tiêu Chuẩn.

3. QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ

Sản Phẩm Bảo Hiểm Chính - Xanh Tương Lai thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đơn vị cung cấp quyền lợi đầu tư trung và dài hạn. BMBH được quyền lựa chọn các Quỹ Liên Kết Đơn Vị (“Quỹ”) do Manulife thành lập. BMBH được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ các Quỹ đã lựa chọn. Phí bảo hiểm sau khi khấu trừ Phí Ban Đầu sẽ được phân bổ vào các Quỹ để mua các Đơn Vị Quỹ. Tỷ Lệ Phân Bỏ Quỹ do BMBH lựa chọn được thể hiện như bảng sau:

Tỷ Lệ Phân Bỏ Quỹ	Bảo Toàn	Tích Lũy	Ổn Định	Cân Bằng	Phát Triển	Tăng Trưởng	Quỹ Hưng Thịnh
%	0%	0%	0%	0%	0%	100%	0%

Ghi chú:

- Tỷ Lệ Phân Bỏ Quỹ được áp dụng giống nhau cho Phí Bảo Hiểm Cơ Bản và Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm.
- Thông tin chi tiết về các Quỹ vui lòng tham khảo trong phần **THÔNG TIN VỀ CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ**.

4. Quyền lợi thưởng duy trì Hợp Đồng

Quyền lợi thưởng duy trì Hợp Đồng	Manulife sẽ chi trả x% của Phí Bảo Hiểm Cơ Bản Quy Năm của Năm Hợp Đồng đầu tiên tại Ngày Kỷ Niệm Năm Hợp Đồng thứ 10/ 15/ 20, trong đó x là Tuổi của NĐBH tại Ngày Kỷ Niệm Năm Hợp Đồng thứ 10/ 15/ 20.
Điều kiện chi trả quyền lợi thưởng duy trì Hợp Đồng	Manulife sẽ chi trả quyền lợi thưởng duy trì Hợp Đồng nếu trong suốt Thời Hạn Xem Xét, Hợp Đồng thỏa tất cả các điều kiện sau: <ul style="list-style-type: none">Hợp Đồng chưa từng bị mất hiệu lực;Không có giao dịch rút GTTK Cơ Bản (trừ trường hợp khấu trừ GTTK để đóng Phí Bảo Hiểm Cơ Bản);Phí Bảo Hiểm Cơ Bản được đóng đầy đủ trong vòng 60 ngày kể từ Ngày Đến Hạn Đóng Phí;Không có giao dịch làm giảm Số Tiền Bảo Hiểm thấp hơn so với Số Tiền Bảo Hiểm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng;Không có giao dịch làm giảm Phí Bảo Hiểm Cơ Bản Quy Năm thấp hơn so với Phí Bảo Hiểm Cơ Bản Quy Năm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng.

5. QUYỀN LỢI ĐÁO HẠN

Nếu Hợp Đồng còn hiệu lực vào Ngày Đáo Hạn Hợp Đồng, Manulife sẽ chi trả toàn bộ GTTK Hợp Đồng (là tổng của GTTK Cơ Bản và GTTK Đóng Thêm) được xác định tại Ngày Định Giá kế tiếp ngay sau Ngày Đáo Hạn Hợp Đồng, sau khi trừ Nợ (nếu có).

6. CÁC YẾU TỐ LÀM ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ TRỊ TÀI KHOẢN HỢP ĐỒNG

GTTK Hợp Đồng (là tổng của GTTK Cơ Bản và GTTK Đóng Thêm) sẽ tăng hoặc giảm hàng tháng theo các trường hợp sau:

	Tăng	Giảm
GTTK Cơ Bản	<ul style="list-style-type: none"> Tăng sau khi Phí Bảo Hiểm Cơ Bản được phân bổ vào Tài Khoản Cơ Bản (nếu có); Tăng sau khi Giá Đơn Vị Quỹ tăng tại Ngày Định Giá; Tăng do thực hiện nghiệp vụ chuyển đổi Quỹ (nếu có). 	<ul style="list-style-type: none"> Giảm sau khi trừ Khoản Khấu Trừ Hàng Tháng; Giảm sau khi trừ khoản rút từ GTTK Cơ Bản; Giảm sau khi Giá Đơn Vị Quỹ giảm tại Ngày Định Giá; Giảm do thực hiện nghiệp vụ chuyển đổi Quỹ (nếu có).
GTTK Đóng Thêm	<ul style="list-style-type: none"> Tăng sau khi Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm được phân bổ vào Tài Khoản Đóng Thêm (nếu có); Tăng sau khi được cộng quyền lợi thưởng duy trì Hợp Đồng (nếu có); Tăng khi Giá Đơn Vị Quỹ tăng tại Ngày Định Giá; Tăng do thực hiện nghiệp vụ chuyển đổi Quỹ (nếu có). 	<ul style="list-style-type: none"> Giảm sau khi trừ Khoản Khấu Trừ Hàng Tháng (nếu GTTK Cơ Bản không đủ để chi trả khoản tiền này); Giảm sau khi được trừ khoản rút từ GTTK Đóng Thêm; Giảm sau khi Giá Đơn Vị Quỹ giảm tại Ngày Định Giá; Giảm do thực hiện nghiệp vụ chuyển đổi Quỹ (nếu có).

MINH HỌA HỢP ĐỒNG TRƯỜNG HỢP ĐÓNG ĐỦ PHÍ BẢO HIỂM TRONG 20 NĂM
Minh họa về các khoản phí tính cho BMBH

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí Bảo Hiểm (Phí BH) hàng năm				Phí Ban Đầu hàng năm			Phí BH đem đi đầu tư hàng năm			Phí Quản Lý Hợp Đồng (11)	Phí Rủi Ro hàng năm	
	Phí BH Cơ Bản (1)	Phí BH Đóng Thêm (2)	Phí BH Sản Phẩm Đính Kèm (3)	Tổng Phí BH (4)=(1)+(2)+ (3)	Phí BH Cơ Bản (5)	Phí BH Đóng Thêm (6)	Tổng Phí Ban Đầu (7)=(5)+(6)	Phí BH Cơ Bản sau khi khấu trừ Phí Ban Đầu (8)=(1)-(5)	Phí BH Đóng Thêm sau khi khấu trừ Phí Ban Đầu (9)=(2)-(6)	Tổng Phí BH đem đi đầu tư (10)=(8)+(9)		Tại tỷ suất đầu tư CAO (12)	Tại tỷ suất đầu tư THẤP (13)
1/29	20.000			20.000	10.000		10.000	10.000		10.000	552	1.112	1.113
2/30	20.000			20.000	6.000		6.000	14.000		14.000	576	1.258	1.260
3/31	20.000			20.000	4.000		4.000	16.000		16.000	600	1.408	1.412
4/32	20.000			20.000	4.000		4.000	16.000		16.000	624	1.564	1.572
5/33	20.000			20.000	4.000		4.000	16.000		16.000	648	1.726	1.740
6/34	20.000			20.000	400		400	19.600		19.600	672	1.904	1.927
7/35	20.000			20.000	400		400	19.600		19.600	696	1.962	1.998
8/36	20.000			20.000	400		400	19.600		19.600	720	2.029	2.081
9/37	20.000			20.000	400		400	19.600		19.600	744	2.132	2.208
10/38	20.000			20.000	400		400	19.600		19.600	768	2.238	2.345
11/39	20.000			20.000				20.000		20.000	792	2.359	2.507
12/40	20.000			20.000				20.000		20.000	816	2.505	2.708
13/41	20.000			20.000				20.000		20.000	834	2.630	2.902
14/42	20.000			20.000				20.000		20.000	840	2.758	3.119
15/43	20.000			20.000				20.000		20.000	840	2.858	3.329
16/44	20.000			20.000				20.000		20.000	840	2.928	3.532
17/45	20.000			20.000				20.000		20.000	840	2.974	3.741
18/46	20.000			20.000				20.000		20.000	840	2.979	3.943
19/47	20.000			20.000				20.000		20.000	840	2.949	4.151
20/48	20.000			20.000				20.000		20.000	840	2.876	4.364

Minh họa quyền lợi bảo hiểm tại mức tỷ suất đầu tư cao (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO (Không đảm bảo)								
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Quyền lợi thường duy trì Hợp Đồng (5)	Rút GTTK (6)	GTTK Cơ Bản (7)	GTTK Đóng Thêm (8)	GTTK Hợp Đồng (9)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (10)	Quyền lợi từ vong/ TTTBVV (**)
1/29	20.000	10.000	1.112	552			9.156		9.156		1.100.000
2/30	20.000	14.000	1.258	576			23.318		23.318	5.318	1.210.000
3/31	20.000	16.000	1.408	600			40.752		40.752	30.752	1.320.000
4/32	20.000	16.000	1.564	624			59.567		59.567	53.567	1.430.000
5/33	20.000	16.000	1.726	648			79.880		79.880	75.880	1.540.000
6/34	20.000	19.600	1.904	672			105.734		105.734	103.734	1.650.000
7/35	20.000	19.600	1.962	696			133.829		133.829	133.829	1.650.000
8/36	20.000	19.600	2.029	720			164.356		164.356	164.356	1.650.000
9/37	20.000	19.600	2.132	744			197.499		197.499	197.499	1.650.000
10/38	20.000	19.600	2.238	768	7.600		233.487	7.600	241.087	241.087	1.657.600
11/39	20.000	20.000	2.359	792			272.998	8.284	281.282	281.282	1.658.284
12/40	20.000	20.000	2.505	816			315.887	9.030	324.917	324.917	1.659.030
13/41	20.000	20.000	2.630	834			362.486	9.842	372.328	372.328	1.659.842
14/42	20.000	20.000	2.758	840			413.138	10.728	423.866	423.866	1.660.728
15/43	20.000	20.000	2.858	840	8.600		468.243	20.294	488.536	488.536	1.670.294
16/44	20.000	20.000	2.928	840			528.235	22.120	550.355	550.355	1.672.120
17/45	20.000	20.000	2.974	840			593.578	24.111	617.688	617.688	1.674.111
18/46	20.000	20.000	2.979	840			664.795	26.281	691.076	691.076	1.676.281
19/47	20.000	20.000	2.949	840			742.454	28.646	771.100	771.100	1.678.646
20/48	20.000	20.000	2.876	840	9.600		827.179	40.824	868.003	868.003	1.690.824

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và Phí BH Đóng Thêm.

(**) Quyền lợi TTTBVV sẽ kết thúc khi NĐBH đạt 75 Tuổi.

(1), (2), (3), (4), (5), (6): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ

(7), (8), (9): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ

(10): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

Minh họa quyền lợi bảo hiểm tại mức tỷ suất đầu tư thấp (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ THẤP (Không đảm bảo)								
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Quyền lợi thường duy trì Hợp Đồng (5)	Rút GTKK (6)	GTKK Cơ Bản (7)	GTKK Đóng Thêm (8)	GTKK Hợp Đồng (9)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (10)	Quyền lợi từ vong/ TTTBVV (**)
1/29	20.000	10.000	1.113	552			8.454		8.454		1.100.000
2/30	20.000	14.000	1.260	576			20.897		20.897	2.897	1.210.000
3/31	20.000	16.000	1.412	600			35.351		35.351	25.351	1.320.000
4/32	20.000	16.000	1.572	624			49.806		49.806	43.806	1.430.000
5/33	20.000	16.000	1.740	648			64.257		64.257	60.257	1.540.000
6/34	20.000	19.600	1.927	672			82.329		82.329	80.329	1.650.000
7/35	20.000	19.600	1.998	696			100.542		100.542	100.542	1.650.000
8/36	20.000	19.600	2.081	720			118.883		118.883	118.883	1.650.000
9/37	20.000	19.600	2.208	744			137.310		137.310	137.310	1.650.000
10/38	20.000	19.600	2.345	768	7.600		155.815	7.600	163.415	163.415	1.657.600
11/39	20.000	20.000	2.507	792			174.779	7.699	182.478	182.478	1.657.699
12/40	20.000	20.000	2.708	816			193.763	7.799	201.562	201.562	1.657.799
13/41	20.000	20.000	2.902	834			212.779	7.900	220.679	220.679	1.657.900
14/42	20.000	20.000	3.119	840			231.819	8.003	239.821	239.821	1.658.003
15/43	20.000	20.000	3.329	840	8.600		250.894	16.707	267.601	267.601	1.666.707
16/44	20.000	20.000	3.532	840			270.013	16.924	286.938	286.938	1.666.924
17/45	20.000	20.000	3.741	840			289.170	17.144	306.314	306.314	1.667.144
18/46	20.000	20.000	3.943	840			308.373	17.367	325.740	325.740	1.667.367
19/47	20.000	20.000	4.151	840			327.615	17.593	345.208	345.208	1.667.593
20/48	20.000	20.000	4.364	840	9.600		346.893	27.421	374.315	374.315	1.677.421

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và Phí BH Đóng Thêm.

(**) Quyền lợi TTTBVV sẽ kết thúc khi NĐBH đạt 75 Tuổi.

(1), (2), (3), (4), (5), (6): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ

(7), (8), (9): GTKK tích lũy tới cuối Năm HĐ

(10): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

Minh họa chi tiết giá trị Quỹ Tăng Trưởng tại mức tỷ suất đầu tư cao (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO (Không đảm bảo)							Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (10)
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Quyền lợi thưởng duy trì Hợp Đồng (5)	Rút GTTK (6)	GTTK Cơ Bản (7)	GTTK Đóng Thêm (8)	GTTK Hợp Đồng (9)	
1/29	20.000	10.000	1.112	552			9.156		9.156	
2/30	20.000	14.000	1.258	576			23.318		23.318	5.318
3/31	20.000	16.000	1.408	600			40.752		40.752	30.752
4/32	20.000	16.000	1.564	624			59.567		59.567	53.567
5/33	20.000	16.000	1.726	648			79.880		79.880	75.880
6/34	20.000	19.600	1.904	672			105.734		105.734	103.734
7/35	20.000	19.600	1.962	696			133.829		133.829	133.829
8/36	20.000	19.600	2.029	720			164.356		164.356	164.356
9/37	20.000	19.600	2.132	744			197.499		197.499	197.499
10/38	20.000	19.600	2.238	768	7.600		233.487	7.600	241.087	241.087
11/39	20.000	20.000	2.359	792			272.998	8.284	281.282	281.282
12/40	20.000	20.000	2.505	816			315.887	9.030	324.917	324.917
13/41	20.000	20.000	2.630	834			362.486	9.842	372.328	372.328
14/42	20.000	20.000	2.758	840			413.138	10.728	423.866	423.866
15/43	20.000	20.000	2.858	840	8.600		468.243	20.294	488.536	488.536
16/44	20.000	20.000	2.928	840			528.235	22.120	550.355	550.355
17/45	20.000	20.000	2.974	840			593.578	24.111	617.688	617.688
18/46	20.000	20.000	2.979	840			664.795	26.281	691.076	691.076
19/47	20.000	20.000	2.949	840			742.454	28.646	771.100	771.100
20/48	20.000	20.000	2.876	840	9.600		827.179	40.824	868.003	868.003

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và Phí BH Đóng Thêm.

(1), (2), (3), (4), (5), (6): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ

(7), (8), (9): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ

(10): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

Minh họa chi tiết giá trị Quỹ Tăng Trưởng tại mức tỷ suất đầu tư thấp (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ THẤP (Không đảm bảo)							Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (10)
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Quyền lợi thưởng duy trì Hợp Đồng (5)	Rút GTTK (6)	GTTK Cơ Bản (7)	GTTK Đóng Thêm (8)	GTTK Hợp Đồng (9)	
1/29	20.000	10.000	1.113	552			8.454		8.454	
2/30	20.000	14.000	1.260	576			20.897		20.897	2.897
3/31	20.000	16.000	1.412	600			35.351		35.351	25.351
4/32	20.000	16.000	1.572	624			49.806		49.806	43.806
5/33	20.000	16.000	1.740	648			64.257		64.257	60.257
6/34	20.000	19.600	1.927	672			82.329		82.329	80.329
7/35	20.000	19.600	1.998	696			100.542		100.542	100.542
8/36	20.000	19.600	2.081	720			118.883		118.883	118.883
9/37	20.000	19.600	2.208	744			137.310		137.310	137.310
10/38	20.000	19.600	2.345	768	7.600		155.815	7.600	163.415	163.415
11/39	20.000	20.000	2.507	792			174.779	7.699	182.478	182.478
12/40	20.000	20.000	2.708	816			193.763	7.799	201.562	201.562
13/41	20.000	20.000	2.902	834			212.779	7.900	220.679	220.679
14/42	20.000	20.000	3.119	840			231.819	8.003	239.821	239.821
15/43	20.000	20.000	3.329	840	8.600		250.894	16.707	267.601	267.601
16/44	20.000	20.000	3.532	840			270.013	16.924	286.938	286.938
17/45	20.000	20.000	3.741	840			289.170	17.144	306.314	306.314
18/46	20.000	20.000	3.943	840			308.373	17.367	325.740	325.740
19/47	20.000	20.000	4.151	840			327.615	17.593	345.208	345.208
20/48	20.000	20.000	4.364	840	9.600		346.893	27.421	374.315	374.315

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và Phí BH Đóng Thêm.

(1), (2), (3), (4), (5), (6): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ

(7), (8), (9): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ

(10): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

MINH HỌA HỢP ĐỒNG TRƯỜNG HỢP ĐÓNG ĐỦ PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (03 NĂM HỢP ĐỒNG ĐẦU TIÊN)
Minh họa về các khoản phí tính cho BMBH

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí Bảo Hiểm (Phí BH) hàng năm				Phí Ban Đầu hàng năm			Phí BH đem đi đầu tư hàng năm			Phí Quản Lý Hợp Đồng (11)	Phí Rủi Ro hàng năm	
	Phí BH Cơ Bản (1)	Phí BH Đóng Thêm (2)	Phí BH Sản Phẩm Đính Kèm (3)	Tổng Phí BH (4)=(1)+(2)+ (3)	Phí BH Cơ Bản (5)	Phí BH Đóng Thêm (6)	Tổng Phí Ban Đầu (7)=(5)+(6)	Phí BH Cơ Bản sau khi khấu trừ Phí Ban Đầu (8)=(1)-(5)	Phí BH Đóng Thêm sau khi khấu trừ Phí Ban Đầu (9)=(2)-(6)	Tổng Phí BH đem đi đầu tư (10)=(8)+(9)		Tại tỷ suất đầu tư CAO (12)	Tại tỷ suất đầu tư THẤP (13)
1/29	20.000			20.000	10.000		10.000	10.000		10.000	552	1.112	1.113
2/30	20.000			20.000	6.000		6.000	14.000		14.000	576	1.258	1.260
3/31	20.000			20.000	4.000		4.000	16.000		16.000	600	1.408	1.412
4/32											624	1.583	1.591
5/33											648	1.767	1.779
6/34											672	1.976	1.992
7/35											696	2.070	2.092
8/36											720	2.181	2.209
9/37											744	2.340	2.375
10/38											768	2.515	2.559
11/39											792	2.722	2.776
12/40											816	2.977	3.044
13/41											834	3.233	3.314
14/42											840	3.521	3.618
15/43											840	3.809	2.425
16/44											840	4.099	
17/45											840	4.405	
18/46											840	4.714	
19/47											840	5.040	
20/48											840	5.384	

Minh họa quyền lợi bảo hiểm tại mức tỷ suất đầu tư cao (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO (Không đảm bảo)								
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Quyền lợi thường duy trì Hợp Đồng (5)	Rút GTKK (6)	GTKK Cơ Bản (7)	GTKK Đóng Thêm (8)	GTKK Hợp Đồng (9)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (10)	Quyền lợi từ vong/ TTTBVV (**)
1/29	20.000	10.000	1.112	552			9.156		9.156		1.100.000
2/30	20.000	14.000	1.258	576			23.318		23.318	5.318	1.210.000
3/31	20.000	16.000	1.408	600			40.752		40.752	30.752	1.320.000
4/32			1.583	624			42.107		42.107	36.107	1.430.000
5/33			1.767	648			43.366		43.366	39.366	1.540.000
6/34			1.976	672			44.494		44.494	42.494	1.650.000
7/35			2.070	696			45.600		45.600	45.600	1.650.000
8/36			2.181	720			46.663		46.663	46.663	1.650.000
9/37			2.340	744			47.630		47.630	47.630	1.650.000
10/38			2.515	768			48.476		48.476	48.476	1.650.000
11/39			2.722	792			49.156		49.156	49.156	1.650.000
12/40			2.977	816			49.605		49.605	49.605	1.650.000
13/41			3.233	834			49.807		49.807	49.807	1.650.000
14/42			3.521	840			49.719		49.719	49.719	1.650.000
15/43			3.809	840			49.321		49.321	49.321	1.650.000
16/44			4.099	840			48.584		48.584	48.584	1.650.000
17/45			4.405	840			47.459		47.459	47.459	1.650.000
18/46			4.714	840			45.910		45.910	45.910	1.650.000
19/47			5.040	840			43.879		43.879	43.879	1.650.000
20/48			5.384	840			41.304		41.304	41.304	1.650.000

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và Phí BH Đóng Thêm.

(**) Quyền lợi TTTBVV sẽ kết thúc khi NĐBH đạt 75 Tuổi.

(1), (2), (3), (4), (5), (6): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ

(7), (8), (9): GTKK tích lũy tới cuối Năm HĐ

(10): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

Minh họa quyền lợi bảo hiểm tại mức tỷ suất đầu tư thấp (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ THẤP (Không đảm bảo)								
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Quyền lợi thường duy trì Hợp Đồng (5)	Rút GTTK (6)	GTTK Cơ Bản (7)	GTTK Đóng Thêm (8)	GTTK Hợp Đồng (9)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (10)	Quyền lợi từ vong/ TTTBVV (**)
1/29	20.000	10.000	1.113	552			8.454		8.454		1.100.000
2/30	20.000	14.000	1.260	576			20.897		20.897	2.897	1.210.000
3/31	20.000	16.000	1.412	600			35.351		35.351	25.351	1.320.000
4/32			1.591	624			33.580		33.580	27.580	1.430.000
5/33			1.779	648			31.573		31.573	27.573	1.540.000
6/34			1.992	672			29.301		29.301	27.301	1.650.000
7/35			2.092	696			26.874		26.874	26.874	1.650.000
8/36			2.209	720			24.274		24.274	24.274	1.650.000
9/37			2.375	744			21.448		21.448	21.448	1.650.000
10/38			2.559	768			18.376		18.376	18.376	1.650.000
11/39			2.776	792			15.022		15.022	15.022	1.650.000
12/40			3.044	816			11.330		11.330	11.330	1.650.000
13/41			3.314	834			7.300		7.300	7.300	1.650.000
14/42			3.618	840			2.905		2.905	2.905	1.650.000
15/43			2.425	490			Mất hiệu lực	Mất hiệu lực	Mất hiệu lực		
16/44											
17/45											
18/46											
19/47											
20/48											

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và Phí BH Đóng Thêm.

(**) Quyền lợi TTTBVV sẽ kết thúc khi NĐBH đạt 75 Tuổi.

(1), (2), (3), (4), (5), (6): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ

(7), (8), (9): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ

(10): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

Minh họa chi tiết giá trị Quỹ Tăng Trưởng tại mức tỷ suất đầu tư cao (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO (Không đảm bảo)							Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (10)
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Quyền lợi thường duy trì Hợp Đồng (5)	Rút GTTK (6)	GTTK Cơ Bản (7)	GTTK Đóng Thêm (8)	GTTK Hợp Đồng (9)	
1/29	20.000	10.000	1.112	552			9.156		9.156	
2/30	20.000	14.000	1.258	576			23.318		23.318	5.318
3/31	20.000	16.000	1.408	600			40.752		40.752	30.752
4/32			1.583	624			42.107		42.107	36.107
5/33			1.767	648			43.366		43.366	39.366
6/34			1.976	672			44.494		44.494	42.494
7/35			2.070	696			45.600		45.600	45.600
8/36			2.181	720			46.663		46.663	46.663
9/37			2.340	744			47.630		47.630	47.630
10/38			2.515	768			48.476		48.476	48.476
11/39			2.722	792			49.156		49.156	49.156
12/40			2.977	816			49.605		49.605	49.605
13/41			3.233	834			49.807		49.807	49.807
14/42			3.521	840			49.719		49.719	49.719
15/43			3.809	840			49.321		49.321	49.321
16/44			4.099	840			48.584		48.584	48.584
17/45			4.405	840			47.459		47.459	47.459
18/46			4.714	840			45.910		45.910	45.910
19/47			5.040	840			43.879		43.879	43.879
20/48			5.384	840			41.304		41.304	41.304

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và Phí BH Đóng Thêm.

(1), (2), (3), (4), (5), (6): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ

(7), (8), (9): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ

(10): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

Minh họa chi tiết giá trị Quỹ Tăng Trưởng tại mức tỷ suất đầu tư thấp (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ THẤP (Không đảm bảo)							Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (10)
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Quyền lợi thường duy trì Hợp Đồng (5)	Rút GTTK (6)	GTTK Cơ Bản (7)	GTTK Đóng Thêm (8)	GTTK Hợp Đồng (9)	
1/29	20.000	10.000	1.113	552			8.454		8.454	
2/30	20.000	14.000	1.260	576			20.897		20.897	2.897
3/31	20.000	16.000	1.412	600			35.351		35.351	25.351
4/32			1.591	624			33.580		33.580	27.580
5/33			1.779	648			31.573		31.573	27.573
6/34			1.992	672			29.301		29.301	27.301
7/35			2.092	696			26.874		26.874	26.874
8/36			2.209	720			24.274		24.274	24.274
9/37			2.375	744			21.448		21.448	21.448
10/38			2.559	768			18.376		18.376	18.376
11/39			2.776	792			15.022		15.022	15.022
12/40			3.044	816			11.330		11.330	11.330
13/41			3.314	834			7.300		7.300	7.300
14/42			3.618	840			2.905		2.905	2.905
15/43			2.425	490			Mất hiệu lực	Mất hiệu lực	Mất hiệu lực	
16/44										
17/45										
18/46										
19/47										
20/48										

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và Phí BH Đóng Thêm.

(1), (2), (3), (4), (5), (6): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ

(7), (8), (9): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ

(10): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

GHI CHÚ:

- Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này dựa trên giả định:
 - GTTK Hợp Đồng được minh họa theo phí bảo hiểm theo định kỳ Năm và và được tích lũy đến cuối Năm Hợp Đồng liên quan. GTTK Hợp Đồng có thể thay đổi theo phí bảo hiểm thực đóng và định kỳ đóng phí thực tế.
 - NĐBH có sức khỏe ở mức thẩm định như được nêu tại mục **Thông Tin Chung Của (Các) Sản Phẩm Bảo Hiểm**.
 - Hợp Đồng thỏa tất cả các điều kiện để nhận quyền lợi thường duy trì Hợp Đồng.
- Tỷ suất đầu tư minh họa của các Quỹ mang tính tham khảo, có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ và mức tỷ suất đầu tư này là không đảm bảo.
- Mức tỷ suất đầu tư thấp/ cao trong Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này được giả định như dưới đây:

Quỹ	Bảo Toàn	Tích Lũy	Ổn Định	Cân Bằng	Phát Triển	Tăng Trưởng	Hưng Thịnh 2035	Hưng Thịnh 2040	Hưng Thịnh 2045
Tỷ suất đầu tư cao	5,5 %	6,0 %	6,8 %	7,6 %	8,0 %	9,0 %	7,4 %	7,6 %	7,8 %
Tỷ suất đầu tư thấp	3,0 %	3,9 %	3,3 %	2,4 %	1,8 %	1,3 %	3,0 %	3,0 %	3,0 %

- Tùy thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của các Quỹ và mức thẩm định (dựa trên tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp của NĐBH) tại từng thời điểm, trong một số trường hợp (gồm cả trường hợp Hợp Đồng đã đóng đủ phí bảo hiểm đến hạn), Hợp Đồng có thể mất hiệu lực nếu GTTK Hợp Đồng không đủ khấu trừ Khoản Khấu Trừ Hàng Tháng.
- Quyền lợi bảo hiểm tử vong, TTTBVV, GTTK Hợp Đồng trong Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này được tính dựa trên Số Tiền Bảo Hiểm sau khi gia tăng của quyền lợi tự động gia tăng Số Tiền Bảo Hiểm.
- Theo quy định của pháp luật, Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng chỉ thể hiện quyền lợi bảo hiểm trong 20 năm. Trên thực tế, BMBH vẫn có thể tiếp tục duy trì Hợp Đồng đến hết Thời Hạn Hợp Đồng và GTTK Hợp Đồng vẫn tiếp tục được dùng để đầu tư và hưởng kết quả đầu tư.
- Giá Trị Hoàn Lại được xác định bằng Giá Trị Tài Khoản Hợp Đồng tại Ngày Định Giá Kế Tiếp sau ngày Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn, trừ đi (i) Phí Chấm Dứt Hợp Đồng Trước Hạn và (ii) Nợ (nếu có).

THÔNG TIN VỀ CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ (“QUỸ”)

1. Đơn vị quản lý Quỹ: Các Quỹ Liên Kết Đơn Vị được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam).

2. Thông tin chung về Quỹ

Sản phẩm liên kết đơn vị này cung cấp 09 Quỹ phân theo hai nhóm nhu cầu:

Nhóm 1: Nhóm quỹ chủ động tự điều chỉnh danh mục đầu tư theo năm

Các Quỹ Hưng Thịnh này được ra đời nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu tích lũy hưu trí của khách hàng bên cạnh nhu cầu bảo hiểm. Các Quỹ này được thiết kế để tối ưu hóa danh mục đầu tư với tỷ lệ phân bổ đầu tư thay đổi theo từng năm, phù hợp với sự thay đổi về độ tuổi của khách hàng qua các năm.

Khi khách hàng lựa chọn đầu tư vào các Quỹ Hưng Thịnh, Manulife sẽ thay mặt khách hàng tự động cân đối các tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ rủi ro từ cao (cổ phiếu) tại thời điểm phát hành đến mức độ rủi ro thấp (công cụ lãi suất cố định/ trái phiếu/ công cụ thị trường tiền tệ) tại các năm mục tiêu 2035/ 2040/ 2045 (là các năm mục tiêu nghỉ hưu của khách hàng) để đảm bảo tài sản của khách hàng được tích lũy và bảo toàn khi khách hàng đến tuổi nghỉ hưu.

Tùy vào năm mục tiêu nghỉ hưu, khách hàng lựa chọn đầu tư vào 01 trong 03 Quỹ Hưng Thịnh sau: Hưng Thịnh 2035, Hưng Thịnh 2040, Hưng Thịnh 2045.

Tỷ trọng đầu tư thực tế sẽ được Manulife điều chỉnh hàng năm và nằm trong giới hạn của **BẢNG TỶ LỆ PHÂN BỐ TÀI SẢN ĐẦU TƯ CỦA QUỸ HƯNG THỊNH** bên dưới.

BẢNG TỶ LỆ PHÂN BỐ TÀI SẢN ĐẦU TƯ CỦA QUỸ HƯNG THỊNH

Năm	Tỷ lệ đầu tư tối đa (%)								
	Quỹ Hưng Thịnh 2035			Quỹ Hưng Thịnh 2040			Quỹ Hưng Thịnh 2045		
	CP (*)	CCLS, TP (**)	CCTTTT (***)	CP (*)	CCLS, TP (**)	CCTTTT (***)	CP (*)	CCLS, TP (**)	CCTTTT (***)
2025	70%	55%	10%	75%	50%	10%	85%	40%	10%
2026	70%	55%	10%	75%	50%	10%	85%	40%	10%
2027	66%	58%	11%	74%	51%	10%	83%	43%	10%
2028	63%	60%	13%	73%	53%	10%	80%	45%	10%
2029	59%	63%	14%	71%	54%	10%	78%	48%	10%
2030	55%	65%	15%	70%	55%	10%	75%	50%	10%
2031	55%	65%	15%	70%	55%	10%	75%	50%	10%
2032	53%	68%	19%	66%	58%	11%	74%	51%	10%
2033	50%	70%	23%	63%	60%	13%	73%	53%	10%
2034	48%	73%	26%	59%	63%	14%	71%	54%	10%
2035	45%	75%	30%	55%	65%	15%	70%	55%	10%
2036	45%	75%	30%	55%	65%	15%	70%	55%	10%
2037	44%	75%	30%	53%	68%	19%	66%	58%	11%
2038	43%	75%	30%	50%	70%	23%	63%	60%	13%
2039	41%	75%	30%	48%	73%	26%	59%	63%	14%
2040	40%	75%	30%	45%	75%	30%	55%	65%	15%
2041	40%	75%	30%	45%	75%	30%	55%	65%	15%
2042	39%	75%	30%	44%	75%	30%	53%	68%	19%
2043	38%	75%	30%	43%	75%	30%	50%	70%	23%
2044	36%	75%	30%	41%	75%	30%	48%	73%	26%
2045	35%	75%	30%	40%	75%	30%	45%	75%	30%
2046+	35%	75%	30%	40%	75%	30%	45%	75%	30%

(*) CP: Danh mục đầu tư tập trung vào cổ phiếu
 (**) CCLS, TP: Danh mục đầu tư tập trung vào Công cụ lãi suất cố định và Trái phiếu
 (***) CCTTTT: Danh mục đầu tư tập trung vào Công cụ thị trường tiền tệ

Nhóm 2: Nhóm quỹ phân bổ theo mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng

Các Quỹ Liên Kết Đơn Vị và Mục tiêu đầu tư	Các loại tài sản đầu tư	Tối thiểu	Tối đa	Mức độ chấp nhận rủi ro
Quỹ Bảo Toàn: Là quỹ liên kết có mức rủi ro thấp, là sự lựa chọn tạm thời cho những nhà đầu tư trước khi quyết định đầu tư vào các quỹ khác.	Công cụ thị trường tiền tệ	80%	100%	Nhóm thận trọng về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định, Trái phiếu	0%	20%	
Quỹ Tích Lũy: Mang lại các cơ hội đầu tư ổn định với độ rủi ro thấp thông qua lợi thế của quỹ để đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chính phủ và các công cụ lãi suất cố định khác.	Công cụ thị trường tiền tệ	0%	20%	Nhóm tương đối thận trọng về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định, Trái phiếu	80%	100%	
Quỹ Ôn Định: Được thiết kế dành cho những người có khuynh hướng đầu tư dài hạn với độ rủi ro trung bình thấp và chấp nhận những dao động nhỏ về giá trị của các khoản mục đầu tư.	Cổ phiếu	10%	30%	Nhóm cân bằng về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định, Trái phiếu, Công cụ thị trường tiền tệ	70%	90%	
Quỹ Cân Bằng: Mang lại các cơ hội đầu tư với sự bảo toàn và phát triển vốn ở mức trung bình.	Cổ phiếu	40%	60%	Nhóm tương đối mạo hiểm về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định, Trái phiếu, Công cụ thị trường tiền tệ	40%	60%	
Quỹ Phát Triển: Mang lại các cơ hội đầu tư với sự tăng trưởng vốn trong thời hạn đầu tư trung đến dài hạn.	Cổ phiếu	50%	80%	Nhóm tương đối mạo hiểm về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định, Trái phiếu, Công cụ thị trường tiền tệ	20%	50%	
Quỹ Tăng Trưởng: Mang lại các cơ hội đầu tư với sự tăng trưởng vốn trong dài hạn cho các nhà đầu tư.	Cổ phiếu	70%	100%	Nhóm mạo hiểm về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định, Trái phiếu, Công cụ thị trường tiền tệ	0%	30%	

3. Tỷ suất đầu tư thực tế trong 10 năm vừa qua:

Quỹ	2020	2021	2022	2023	2024	Tỷ suất đầu tư		
						Tỷ suất đầu tư 5 năm gần nhất	Tỷ suất đầu tư 10 năm gần nhất	Tỷ suất đầu tư từ khi thành lập quỹ đến 31/12/2024
Quỹ Tăng Trưởng	9,7 %	28,5 %	-29,5 %	9,9 %	14,1 %	4,5 %	7,0 %	7,6 %
Quỹ Phát Triển	11,7 %	25,1 %	-24,1 %	9,6 %	12,1 %	5,4 %	7,0 %	8,0 %
Quỹ Cân Bằng	13,5 %	18,8 %	-16,9 %	9,4 %	9,3 %	6,0 %	7,0 %	8,7 %
Quỹ Ổn Định	5,5 %	9,9 %	-6,7 %	9,6 %	6,5 %	4,8 %	-	4,5 %
Quỹ Tích Lũy	3,8 %	2,9 %	1,3 %	9,7 %	4,4 %	4,4 %	-	4,1 %
Quỹ Bảo Toàn	5,2 %	4,2 %	4,8 %	6,4 %	5,0 %	5,1 %	-	4,1 %
Quỹ Hưng Thịnh 2035 (*)	Quỹ mới thành lập tháng 08 năm 2021		-19,7 %	10,5 %	11,6 %	-	-	0,7 %
Quỹ Hưng Thịnh 2040 (*)			-22,3 %	10,5 %	12,6 %	-	-	0,2 %
Quỹ Hưng Thịnh 2045 (*)			-24,3 %	10,5 %	13,6 %	-	-	-0,2 %

(*) Tỷ suất đầu tư tính từ ngày thành lập, do thời gian tồn tại của Quỹ Liên Kết Đơn Vị ngắn hơn 5 năm hoặc 10 năm.

4. Mua bán Đơn Vị Quỹ

- **Quyền chuyển đổi Đơn Vị Quỹ:** Trong thời gian Hợp Đồng có hiệu lực, BMBH có quyền chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ giá trị của bất kỳ Quỹ nào sang một hoặc nhiều Quỹ khác trong cùng Tài Khoản Cơ Bản hoặc Tài Khoản Đóng Thêm theo Tỷ Lệ Phân Bỏ Quỹ do BMBH chỉ định.
- **Ngày Định Giá:** Là thứ ba và thứ năm hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật).
- **Các khoản phí áp dụng cho Hợp Đồng:** Vui lòng tham khảo chi tiết tại mục **THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO BÊN MUA BẢO HIỂM.**

5. Giá của Đơn Vị Quỹ

- Tài sản của Quỹ sẽ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là Đơn Vị Quỹ.
- Giá Đơn Vị Quỹ có thể khác nhau theo từng Quỹ. Giá mua Đơn Vị Quỹ bằng giá bán Đơn Vị Quỹ. Giá Đơn Vị Quỹ có thể tăng hoặc giảm.
- GTTK Hợp Đồng có thể thấp hơn tổng phí bảo hiểm mà BMBH đã đóng để đem đi đầu tư và phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của các Quỹ.
- BMBH có thể tham khảo giá của Đơn Vị Quỹ tại: <https://www.manulife.com.vn/vi/san-pham-bao-hiem/bao-hiem-lien-ket-dau-tu/gia-don-vi-quy.html>

6. Manulife được phép áp dụng các biện pháp dưới đây để bảo vệ và gia tăng quyền lợi của BMBH

- Đóng Quỹ để chuyển đổi các tài sản sang một Quỹ mới có cùng mục tiêu đầu tư;
- Thay đổi tên của Quỹ;
- Chia tách hoặc sáp nhập các đơn vị Quỹ hiện có;
- Ngừng định giá Quỹ và các giao dịch liên quan đến Hợp Đồng trong trường hợp Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán mà Quỹ đang đầu tư vào bị tạm thời đình chỉ giao dịch;
- Các biện pháp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO BÊN MUA BẢO HIỂM

1. Phí Ban Đầu	Là khoản phí mà Manulife khấu trừ từ Phí Bảo Hiểm Cơ Bản và Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm trước khi phân bổ vào Tài Khoản Cơ Bản và Tài Khoản Đóng Thêm của Hợp Đồng. Phí Ban Đầu được khấu trừ theo tỷ lệ % của Phí Bảo Hiểm Cơ Bản, Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm như sau:											
	Năm Phí Bảo Hiểm	1	2	3	4	5	6-10	11+				
	% Phí Bảo Hiểm Cơ Bản	50%	30%	20%	20%	20%	2%	0%				
	% Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm	1,5 %						0%				
2. Phí Rủi Ro	Là khoản phí dùng để đảm bảo chi trả các quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo Hợp Đồng. Phí Rủi Ro được tính và thay đổi theo Tuổi, giới tính, nghề nghiệp, tình trạng sức khỏe của Người Được Bảo Hiểm và Số Tiền Bảo Hiểm tại thời điểm khấu trừ.											
3. Phí Quản Lý Hợp Đồng	Phí Quản Lý Hợp Đồng là khoản phí dùng để chi trả cho việc quản lý, duy trì Hợp Đồng và cung cấp các thông tin liên quan đến Hợp Đồng cho BMBH. Trong năm 2025, Phí Quản Lý Hợp Đồng là 45.000 đồng/ Hợp Đồng/ tháng và sẽ tự động tăng 2.000 đồng mỗi năm dương lịch sau đó. Tuy nhiên, mức Phí Quản Lý Hợp Đồng tối đa là 70.000 đồng/ Hợp Đồng/ tháng. <i>Đơn vị tính: 1.000 VNĐ</i>											
	Năm	2025	2026	2027	2028	2029	...	2034	2035	2036	2037	2038+
	Phí Quản Lý Hợp Đồng/ tháng	45	47	49	51	53	...	63	65	67	69	70
4. Phí Quản Lý Quỹ	Là khoản phí được dùng để chi trả cho các hoạt động đầu tư, định giá tài sản, giám sát và quản lý Quỹ. Phí Quản Lý Quỹ được khấu trừ trước khi xác định kết quả đầu tư của Quý, được tính bằng tỷ lệ phần trăm tổng tài sản ròng của Quý và khác nhau theo từng Quỹ. Phí Quản Lý Quỹ tối đa được căn cứ vào chính sách đầu tư của từng Quỹ, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> • Quý có tỷ trọng đầu tư không thấp hơn 70% vào cổ phiếu: không quá 2,5%/ năm; • Quý có tỷ trọng đầu tư không thấp hơn 70% vào trái phiếu: không quá 1,5%/ năm; • Quý có tỷ trọng đầu tư không thấp hơn 70% vào tiền gửi và các tài sản có thu nhập cố định khác: không quá 1%/ năm; • Quý có tỷ trọng đầu tư khác: mức tối đa được tính bằng bình quân gia quyền của các tài sản đầu tư trong Quỹ với mức tối đa của các Quỹ nêu trên. 											

5. Phí Chấm Dứt Hợp Đồng Trước Hạn	<p>Là khoản phí phát sinh khi Hợp Đồng bị chấm dứt trước thời hạn, được tính theo % của Phí Bảo Hiểm Cơ Bản quy năm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng và tùy thuộc vào Năm Hợp Đồng theo quy định tại bảng sau:</p> <table border="1" data-bbox="439 304 1653 384"> <thead> <tr> <th>Năm Hợp Đồng</th> <th>1</th> <th>2</th> <th>3</th> <th>4</th> <th>5</th> <th>6</th> <th>7+</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>% Phí Bảo Hiểm Cơ Bản quy năm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng</td> <td>90%</td> <td>90%</td> <td>50%</td> <td>30%</td> <td>20%</td> <td>10%</td> <td>0%</td> </tr> </tbody> </table>	Năm Hợp Đồng	1	2	3	4	5	6	7+	% Phí Bảo Hiểm Cơ Bản quy năm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng	90%	90%	50%	30%	20%	10%	0%
Năm Hợp Đồng	1	2	3	4	5	6	7+										
% Phí Bảo Hiểm Cơ Bản quy năm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng	90%	90%	50%	30%	20%	10%	0%										
6. Phí Chuyển Đổi Quỹ	<p>Manulife không tính Phí Chuyển Đổi Quỹ với các yêu cầu chuyển đổi giữa các Quỹ trong suốt Thời Hạn Hợp Đồng.</p>																

Lưu ý: Trường hợp Manulife áp dụng mức Phí Quản Lý Hợp Đồng, Phí Quản Lý Quỹ cao hơn mức tối đa nêu trên (sau khi được sự chấp thuận của Bộ Tài chính), Manulife sẽ thông báo cho BMBH 03 tháng trước khi áp dụng mức phí mới.

ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM CỦA (CÁC) SẢN PHẨM BẢO HIỂM

Manulife sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra trong bất kỳ trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm nào được quy định tại Quy tắc, Điều kiện và Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm. Vui lòng tham khảo chi tiết tại Chương “Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm” của Quy tắc, Điều kiện và Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm hoặc truy cập website <https://www.manulife.com.vn/> - mục **Sản phẩm** để biết thêm chi tiết

CÁC THÔNG TIN KHÁC

- Số điện thoại đường dây nóng dịch vụ khách hàng: 1900 1776
- Địa chỉ email của Bộ phận dịch vụ khách hàng: khachhang@manulife.com
- Thông tin về địa chỉ Văn phòng/Trung tâm dịch vụ khách hàng: <https://www.manulife.com.vn/vi/lien-he.html>
- Khách hàng có thể truy cập công cụ tính toán để tự xây dựng kế hoạch bảo hiểm tại: <https://shop.manulife.com.vn/ext/vn-ecm-web/dang-ky>.
- Khách hàng có thể tìm kiếm thông tin/báo cáo về hoạt động của quỹ tại: <https://www.manulife.com.vn/vi/ve-chung-toi/bao-cao-tai-chinh.html>

LƯU Ý KHI THAM GIA SẢN PHẨM

- Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này chỉ có giá trị minh họa, vui lòng tham khảo chi tiết về quyền lợi bảo hiểm và điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm trong Quy tắc, Điều kiện và Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm.
- BMBH, NĐBH cần tuân thủ các quy định trong Quy tắc, Điều kiện và Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm để đảm bảo quyền và lợi ích khi tham gia bảo hiểm, đặc biệt là:
 - Trách nhiệm kê khai đầy đủ, chính xác và trung thực tất cả các thông tin cần thiết để Manulife xem xét chấp thuận bảo hiểm cho Hợp Đồng này.
 - Trách nhiệm đảm bảo khả năng tài chính để hoàn thành nghĩa vụ đóng phí.
- Hợp Đồng là một cam kết dài hạn. Việc chấm dứt Hợp Đồng trước thời hạn có thể ảnh hưởng đến kế hoạch tài chính trong tương lai của BMBH. Giá Trị Hoàn Lại của Hợp Đồng khi chấm dứt trước thời hạn có thể thấp hơn tổng phí bảo hiểm đã đóng.

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM VÀ ĐẠI LÝ TƯ VẤN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI LÝ TƯ VẤN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

Tôi, người ký tên dưới đây xác nhận đã hoàn thiện Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này theo thông tin do BMBH cung cấp và đã giải thích trung thực, tư vấn đầy đủ cho BMBH, NĐBH về nội dung chi tiết của:

- Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng; và
- Quyền lợi bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm của (các) sản phẩm bảo hiểm; và
- Quyền và nghĩa vụ của BMBH, NĐBH khi giao kết Hợp Đồng.

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

1. Tôi/ Chúng tôi xác nhận đã được đại lý giải thích rõ ràng, tư vấn đầy đủ toàn bộ nội dung tại Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này; quyền lợi bảo hiểm; điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm của (các) sản phẩm bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tôi/ chúng tôi khi giao kết Hợp Đồng. Tôi/ Chúng tôi cũng đã đọc và hiểu rõ toàn bộ nội dung trong Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này.
2. Tôi/ Chúng tôi cam kết đã cung cấp, kê khai một cách trung thực các thông tin trên Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này và các tài liệu, biểu mẫu liên quan khác cho Manulife nhằm mục đích cấp và giao kết Hợp Đồng, và chịu mọi trách nhiệm liên quan nếu khai báo không trung thực.
3. Tôi/ Chúng tôi hiểu rằng Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này chỉ có hiệu lực nếu được nộp vào Manulife để cấp Hợp Đồng vào hoặc trước ngày 15/08/2025 và được đính kèm với Bảng câu hỏi đánh giá khả năng tài chính và Bảng câu hỏi đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư của BMBH.
4. Tôi/ Chúng tôi hoàn toàn hiểu rõ quyền lợi và trách nhiệm của mình khi tham gia Hợp Đồng này, đặc biệt là đối với những quyền lợi không đảm bảo do kết quả đầu tư thực tế của (các) Quý. Tôi/ Chúng tôi cũng hiểu rõ về khả năng sinh lời và rủi ro trong đầu tư, tương quan giữa lợi nhuận và rủi ro khi tham gia các Quý.
5. Tôi/ Chúng tôi hiểu rằng đây là một sản phẩm bảo hiểm có yếu tố đầu tư, cho phép khách hàng như tôi/ chúng tôi vừa có quyền lợi bảo hiểm rủi ro vừa có quyền lợi đầu tư, mà không phải là sản phẩm đầu tư thuần túy.

Ngày: _____

Chữ ký: _____
DUMMY 4 NON HOT LOCATION, D3170,
HCM04

Ngày: _____

Chữ ký: _____
KHÁCH HÀNG